

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

Bản án số: 101/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-12-2023

“V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng; ông Nguyễn Thái Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 132/TB-TLVA, ngày 05/10/2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2023/QĐXX-ST, ngày 01/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị [Nguyễn Thị H](#), sinh ngày: 23/7/1993.

Địa chỉ: [thôn H, xã K, thị xã K, Hà Tĩnh](#) (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh [Đặng Đình B](#), sinh ngày: 07/9/1987.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: [thôn T, xã K, thị xã K, Hà Tĩnh](#). Hiện đang lao động tại Hàn Quốc (Có yêu cầu xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị [Nguyễn Thị H](#):

Về quan hệ hôn nhân: chị [Nguyễn Thị H](#) và anh [Đặng Đình B](#) tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/01/2013 tại [UBND xã K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh](#). Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có hai con chung. Tuy nhiên, đến năm 2017 anh [Đặng Đình B](#) sang lao động tự do tại Hàn Quốc. Do khoảng cách về địa lý nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không có tiếng nói chung, không thấu hiểu đồng cảm cho nhau, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể khắc phục nên chị [Nguyễn Thị H](#) đã làm thủ tục đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống chị [Nguyễn Thị H](#) và anh [Đặng Đình B](#) có con chung là cháu [Đặng Thị Hà V](#), sinh ngày 19/01/2014 và cháu [Đặng Đại N](#), sinh

ngày 18/01/2017. Chị [Nguyễn Thị H](#) đề nghị giao con chung cho chị chăm sóc, không yêu cầu anh [Đặng Đình B](#) phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh [Đặng Đình B](#) thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị [Nguyễn Thị H](#).

Về quan hệ hôn nhân: anh [Đặng Đình B](#) và chị [Nguyễn Thị H](#) tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/01/2013 tại [UBND xã K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh](#). Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có hai con chung. Tuy nhiên, đến năm 2017 anh [Đặng Đình B](#) sang lao động tự do tại Hàn Quốc. Do khoảng cách về địa lý nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không có tiếng nói chung, không thấu hiểu đồng cảm cho nhau, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể khắc phục. Hiện nay, chị [Nguyễn Thị H](#) đã làm thủ tục đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Xét thấy tình cảm vợ chồng đã không có tiếng nói chung nên anh [B](#) thống nhất ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống chị [Nguyễn Thị H](#) và anh [Đặng Đình B](#) có 02 con chung là cháu [Đặng Thị Hà V](#), sinh ngày 19/01/2014 và cháu [Đặng Đại N](#), sinh ngày 18/01/2017. Chị [Nguyễn Thị H](#) đề nghị giao 02 con chung cho chị chăm sóc, không yêu cầu anh [Đặng Đình B](#) phải cấp dưỡng nuôi con. Hai cháu [Đặng Thị Hà V](#) và cháu [Đặng Đình N1](#) đều có văn bản thể hiện nguyện vọng muốn sống cùng mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Do anh [Đặng Đình B](#) đang lao động tự do tại nước ngoài, không thể trực tiếp chăm sóc các con, nên anh thống nhất như yêu cầu của chị [H](#) và nguyện vọng của các con.

Mặc dù anh [B](#) vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, tuy nhiên gia đình và anh [B](#) từ chối cung cấp địa chỉ. Anh [Đặng Đình B](#) đã thể hiện quan điểm qua cuộc gọi video có hình ảnh, âm thanh và xác nhận của gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ án, đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, 55, 81, 82, 83, 123, 127 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của TAND tối cao, cụ thể:

- Về tình cảm: chị [Nguyễn Thị H](#) và anh [Đặng Đình B](#) được ly hôn.
- Về con chung: Giao hai cháu [Đặng Thị Hà V](#), sinh ngày 19/01/2014 và cháu [Đặng Đại N](#), sinh ngày 18/01/2017 cho chị [Nguyễn Thị H](#) chăm sóc, không yêu cầu anh [Đặng Đình B](#) phải cấp dưỡng.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên miễn xem xét.
- Về án phí: Chị [Nguyễn Thị H](#) phải chịu án phí giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị [Nguyễn Thị H](#) đang sinh sống tại [thôn H, xã K, thị xã K, Hà Tĩnh](#). Anh [Đặng Đình B](#) có hộ khẩu thường trú tại [thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh](#), hiện đang lao động tự do tại Hàn Quốc. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, theo công văn của [Cục Q](#) thì anh [Đặng Đình Biểu h](#) chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Đây là vụ án hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài do có bị đơn đi xuất khẩu lao động. Căn cứ Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 7 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân tỉnh Hà Tĩnh.

[1.2] Ngoài ra, để giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật, ngay từ khi thụ lý Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng cho anh [Đặng Đình B](#) (thông qua gia đình). Do anh [Đặng Đình B](#) đang lao động tự do tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, tuy nhiên gia đình và anh [B](#) từ chối cung cấp địa chỉ. Anh [Đặng Đình B](#) đã thể hiện quan điểm qua cuộc gọi video có hình ảnh, âm thanh và xác nhận của gia đình, vì vậy theo hướng dẫn tại điểm b tiểu mục 2.1 mục 2 phần II Nghị quyết số 01/2003/NQ ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Công Văn số 253 ngày 26/11/2018 của Tòa án tối cao, Tòa án tỉnh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung là đúng theo quy định.

Đồng thời, vì lý do đang lao động tại Hàn Quốc nên anh [Đặng Đình B](#) có yêu cầu được Tòa án xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị [Nguyễn Thị H](#) và anh [Đặng Đình B](#) tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/01/2013 tại [UBND xã K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh](#). Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có hai con chung. Tuy nhiên, đến năm 2017 anh [Đặng Đình B](#) sang lao động tự do tại Hàn Quốc. Do khoảng cách về địa lý nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không có tiếng nói chung, không thấu hiểu đồng cảm cho nhau, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể khắc phục nên chị [Nguyễn Thị H](#) đã làm thủ tục đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Xét thấy mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng hôn nhân giữa chị [H](#) và anh [B](#) không đạt được mục đích đó. Do anh [Đặng Đình B](#) đang lao động tự do tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, thông qua cuộc gọi video có hình ảnh, âm thanh và xác nhận của gia đình, nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không có tiếng nói chung nên anh [B](#) thống nhất ly hôn. Vì vậy, nguyện vọng của chị [H](#) là chính đáng, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị [Nguyễn Thị H](#) xử cho chị được ly hôn với anh [Đặng Đình B](#) để mỗi người tự xây dựng cuộc sống mới tốt đẹp hơn.

[2.2] Về quan hệ con chung: giao 02 con chung tên là [Đặng Thị Hà V](#), sinh ngày 19/01/2014 và cháu [Đặng Đại N](#), sinh ngày 18/01/2017 cho chị [Nguyễn Thị H](#) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh [Đặng Đình B](#) không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: chị [Nguyễn Thị H](#) phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, các điều 55, 81, 82, 83, 123, 127 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 3 Điều 2, Điều 19, Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 469, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của TAND tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị [Nguyễn Thị H](#) được ly hôn với anh [Đặng Đình B](#).

2. Về con chung: giao 02 con chung tên là [Đặng Thị Hà V](#), sinh ngày 19/01/2014 và cháu [Đặng Đại N](#), sinh ngày 18/01/2017 cho chị [Nguyễn Thị H](#) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ tròn 18 tuổi. Anh [Đặng Đình B](#) không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

4. Về án phí: chị [Nguyễn Thị H](#) phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000597 ngày 04/10/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Kỳ Ninh;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lam